

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

V/v: “Sơn đường lưu thông trước nhà ga Quốc tế, Quốc nội”

Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt nam - CTCP tổ chức mời chào giá rộng rãi hạng mục mua sắm: “Sơn đường lưu thông trước nhà ga Quốc tế, Quốc nội”

Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm nghiên cứu và gửi Hồ sơ chào giá theo các yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

1.1 Yêu cầu đối với hàng hóa:

Stt	Tên, quy cách hàng hóa, hiệu suất năng lượng, dịch vụ	Đvt	Số lượng
1	Sơn đường, vạch đậu bằng sơn dẻo nhiệt, độ dày tối thiểu 2mm và sơn gờ giảm tốc độ dày 5mm - Sơn hiệu V-mark, màu trắng - vàng - Rắc hạt phản quang định lượng: 0,25kg/m ²	Mét vuông	2,620.82

1.2 Yêu cầu về kỹ thuật:

- Yêu cầu đơn vị thi công có hồ sơ thể hiện chất lượng vật tư sơn, hạt phản quang.
- Đơn vị thi công có chức năng thi công công trình giao thông tương tự và cung cấp bản vẽ và biện pháp thi công sơn vạch kẻ đường trước khi thực hiện dự án.
- Công tác nghiệm thu theo TCVN 8791:2018: sơn tín hiệu giao thông- vật liệu kẻ đường nhiệt dẻo và theo QCVN 41/2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

1.3 Yêu cầu về giao hàng và thanh toán:

- Thời gian thực hiện: 20 ngày kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng và nhà thầu

được phép thi công.

- Địa điểm thực hiện: Đường giao thông và khu vực đậu xe Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.
- Giá chào: đề nghị chào giá hàng hóa trọn gói, đã bao gồm toàn bộ chi phí, thuế GTGT. Đồng tiền chào giá, thanh toán: VNĐ.
- Thanh toán: Đề nghị chào giá chi tiết phương thức thanh toán. Điều kiện tạm ứng không chấp nhận > 20% giá trị đơn hàng.

1.4 Yêu cầu nội dung hồ sơ chào giá: báo giá do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

- Đơn chào hàng theo Mẫu 01;
- Biểu giá theo Mẫu 02a, 02b;
- Các nội dung cần thiết khác:
 - Giấy phép đăng ký kinh doanh còn hiệu lực
 - Giấy chứng nhận chất lượng đối với vật tư chính là sơn V-Mark.

1.5 Yêu cầu hiệu lực của hồ sơ chào giá:

- Hiệu lực hồ sơ chào giá: 45 ngày kể từ ngày 9 / 11 /2025.
- Hồ sơ chào giá phải được ký bởi đại diện có thẩm quyền cơ quan, đơn vị và đóng dấu. Số lượng hồ sơ chào giá: 01 bản gốc và 02 bản chụp

2 Thời hạn, địa điểm gửi hồ sơ chào giá:

- Thời hạn gửi hồ sơ chào giá: trước 10 giờ 00 ngày 9 / 11 /2025.
- Phương thức gửi hồ sơ chào giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ nhận hồ sơ chào giá hoặc gửi fax, email (scan file.PDF)
- Địa điểm nhận hồ sơ chào giá:
 - ✓ Phòng Kế hoạch - Đầu tư (P.114) - Văn phòng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

3 Thông tin liên hệ:

- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP
- Phòng Kế hoạch – Đầu tư (P.114)
- Tel: 083.8485.383- Ext: 3527
- Người liên hệ: Mr. Phan.

4 Yêu cầu đối với nhà cung cấp:

- Có đăng ký doanh nghiệp/đăng ký hoạt động hợp pháp.
- Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP. *Chu*

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư



Đặng Ngọc Cường

BIỂU MẪU**Mẫu số 01****ĐƠN CHÀO HÀNG**

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên hạng mục mua sắm: _____ [Ghi tên hạng mục mua sắm theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi: Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty
Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện hạng mục mua sắm _____ [Ghi tên hạng mục mua sắm] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hạng mục mua sắm].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà cung cấp chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong quá trình chào hàng.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong khi tham dự hạng mục này.
5. Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện cung cấp hàng hóa theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm nộp hồ sơ chào giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02a

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào		(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

2023
CTE
T
NGT
NG
P
HÍ M

Mẫu số 02b

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT) (Cột 4x6)
1	Hàng hoá thứ 1					M1
2	Hàng hoá thứ 2					M2
						
n	Hàng hoá thứ n					Mn
VAT 10%						
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						M=M1+M2 +...+Mn

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phụ lục 01: Khối lượng thực hiện

STT	VỊ TRÍ	ĐVT	Số vạch sơn	Kích thước		Khối lượng (m2)
				Dài (m)	Rộng (m)	
A	GA QUỐC NỘI (ĐƯỜNG A1)					1042,53
I	Lối vào (đoạn từ đường Trường Sơn đến vòng xoay)					200,11
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL1		112	1,00	0,15	16,80
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH1		1	365,00	0,20	73,00
	GH3		1	252,50	0,20	50,50
3	Vạch giới hạn vòng xuyên nét liền	m2				
	GH4		1	149,00	0,20	29,80
4	Mũi tên rẽ phải	m2				
	Thân		7	3,60	0,15	3,78
	Mũi		7	0,60	0,45	1,89
5	Mũi tên đi thẳng	m2				
	Thân		6	1,80	0,15	1,62
	Mũi		6	1,20	0,225	1,62
6	Gờ giảm tốc	m2				
	GT1		5	8,00	0,20	8,00
	GT1A		5	7,70	0,20	7,70
7	Chữ Ga đi Ga đến	m2				
	Chữ GA ĐI		2	10,00	0,10	2,00
	Chữ GA ĐẾN		2	17,00	0,10	3,40
II	Đường đón trả khách (đoạn từ vòng xoay đến Văn phòng cảng vụ)					517,49
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL2		50	1,00	0,15	7,50
	PL3		50	1,00	0,15	7,50
	PL4		50	1,00	0,15	7,50
	PL5		62	1,00	0,15	9,30
	PS1		50	1,00	0,15	7,50
	PL (nét liền bên tam giác gần trụ đèn)		1	16,00	0,15	2,40
	PL28 (Vạch sơn phần làn sau bên vạch tam giác GH3)		14	2,50	0,15	5,25
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH5		1	270,00	0,20	54,00
	GH6		1	486,26	0,20	97,25
	GH (Vạch đuôi làn 3)		1	12,60	0,20	2,52
3	Mũi tên rẽ trái	m2				
	Thân		5	1,60	0,15	1,20
	Mũi		5	0,60	0,45	1,35
4	Mũi tên đi thẳng	m2				
	Thân		22	1,80	0,15	5,94

STT	VỊ TRÍ	ĐVT	Số vạch sơn	Kích thước		Khối lượng (m ²)
				Dài (m)	Rộng (m)	
	Mũi		22	1,20	0,15	3,96
5	Gờ giảm tốc	m2				
	GT4		5	14,00	0,20	14,00
6	Vạch đi bộ	m2				
	ĐB1 (loại 1)		38	8,00	0,40	121,60
	ĐB1 (loại 2)		12	3,50	0,40	16,80
	ĐB2		25	7,00	0,40	70,00
	PS1 (ĐB) trước tòa VAGS		25	3,50	0,40	35,00
7	Ô đỗ xe cho người khuyết tật và 27 ô đỗ Taxi, và ưu tiên (ĐX1)	m2	25	14,00	0,10	35,00
	Vẽ hình người khuyết tật	m2	2	10,00	0,05	1,00
	Vạch xe buýt	m2	4	27,30	0,10	10,92
III	Lối ra (đoạn từ Văn phòng cảng vụ đến đường Trường Sơn)					271,86
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL6		42	1,00	0,15	6,30
	PL7		26	1,00	0,15	3,90
	PL7A		63	1,00	0,15	9,45
	PL8		30	1,00	0,15	4,50
	PL9		26	1,00	0,15	3,90
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH7 + GH9 (Lề phải hướng ra Trường Sơn)		1	177,00	0,20	35,40
	GH8 (Bồn hoa giữa hướng ra Trường Sơn)		1	137,90	0,20	27,58
	GH10 (Lề quanh trạm 5)		1	261,60	0,20	52,32
	GH12 + GH 14 (Lề quanh trạm 4)		1	147,90	0,20	29,58
	GH13 (Lề quanh trạm 3)		1	27,00	0,20	5,40
	GH11 (Lề quanh trạm 2)		1	68,00	0,20	13,60
	GH15 (Lề bên trái hướng ra Trường Sơn)		1	120,00	0,20	24,00
3	Mũi tên rẽ phải	m2				
	Thân		2	3,60	0,15	1,08
	Mũi		2	0,60	0,45	0,54
4	Mũi tên đi thẳng	m2				
	Thân		12	1,80	0,15	3,24
	Mũi		12	1,20	0,225	3,24
5	Gờ giảm tốc	m2				
	GT5		5	3,50	0,20	3,50
	GT5A		7	7,50	0,20	10,50
	GT6		5	3,50	0,20	3,50
	GT7		7	5,50	0,20	7,70
6	Đào chìm 1	m2				
	ĐB1 (đường bao)		1	40,00	0,20	8,00
	CT1 (cạnh trong)		1	27,00	0,45	12,15

STT	VỊ TRÍ	ĐVT	Số vạch sơn	Kích thước		Khối lượng (m ²)
				Dài (m)	Rộng (m)	
7	Chữ "LÀN XE ƯU TIÊN"	m2	1m x 0.6m x 70 / 100 x 11 chữ			2,48
IV	Bãi đậu xe ưu tiên					53,07
1	Đường giới hạn	m2				
	GH (PS)		1	39,40	0,20	7,88
2	Đảo chìm I6	m2				
	ĐB16 (đường bao)		1	52,00	0,20	10,40
	CT16 (cạnh trong)		1	73,10	0,45	32,90
	Mũi tên đi thẳng		2	0,54		1,08
	Mũi tên rẽ trái		1	0,81		0,81
B	GA QUỐC TẾ (ĐƯỜNG A2)					1419,15
I	Lối vào (đoạn từ đường Trường Sơn đến cầu vượt - lên dốc)					156,87
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL10		8	2,50	0,15	3,00
	PL11		49	2,50	0,15	18,38
	PL12		26	2,50	0,15	9,75
	PL13 (nét liền)		2	15,00	0,15	4,50
	PL13A		18	2,50	0,15	6,75
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH18 (Bao quanh hồ)		1	524,00	0,20	104,80
	GH24 (Lề phải vào đường Trường Sơn)		1	17,40	0,20	3,48
3	Mũi tên đi thẳng	m2				
	Thân		10	1,80	0,15	2,70
	Mũi		10	1,20	0,225	2,70
4	Mũi tên rẽ phải	m2				
	Thân		1	3,60	0,15	0,54
	Mũi		1	0,60	0,450	0,27
II	Đường đón khách - ga đến (đoạn từ dốc lên cầu vượt đến dốc xuống cầu vượt)					540,80
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL14		70	2,50	0,15	26,25
	PL15		41	2,50	0,15	15,38
	PL16		50	2,50	0,15	18,75
	PL17		1	60,00	0,15	9,00
	PL18		1	75,00	0,15	11,25
	PL19		1	78,00	0,15	11,70
	PS 3 (Sơn vàng phát sinh)		23	2,00	0,15	6,90
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH18		1	200,40	0,20	40,08
	GH19		1	57,60	0,20	11,52
	GH20		1	162,50	0,20	32,50
	GH21		1	50,20	0,20	10,04
	GH22		1	29,00	0,20	5,80
3	Mũi tên đi thẳng	m2				

STT	VỊ TRÍ	ĐVT	Số vạch sơn	Kích thước		Khối lượng (m2)
				Dài (m)	Rộng (m)	
	Thân		18	1,80	0,15	4,86
	Mũi		18	1,20	0,225	4,86
4	Mũi tên đi thẳng và rẽ trái	m2				
			2	3,60	0,15	1,08
			2	0,90	0,45	0,81
5	Gờ giảm tốc	m2				
	GT11		6	7,00	0,20	8,40
	GT12		6	7,20	0,20	8,64
	GT13		6	10,00	0,20	12,00
	GT14		6	6,00	0,20	7,20
	GT15		6	6,60	0,20	7,92
	GT16		6	6,60	0,20	7,92
	GT17		5	3,30	0,20	3,30
6	Vạch đi bộ	m2				
	ĐB3		18	4,00	0,40	28,80
	ĐB4		18	4,00	0,40	28,80
7	Ô đỗ xe cho người khuyết tật và 5 ô xe BUS (ĐX2)	m2	7	14,00	0,10	9,80
	Vẽ hình người khuyết tật	m2	2	10,00	0,05	1,00
	Vạch đỗ xe	m2	1	299,30	0,10	29,93
	Vạch đỗ xe BUS	m2	1	154,80	0,10	15,48
	Chữ BALILIMOUSINE	m2	2	15,00	0,10	3,00
	CHỮ XEBUS+152+109	m2	1	38,50	0,10	3,85
8	Đảo chìm 2	m2				
	ĐB2 (đường bao)		1	80,00	0,20	16,00
	CT2 (cạnh trong)		1	40,00	0,45	18,00
9	Đảo chìm 3	m2				
	ĐB3 (đường bao)		1	80,00	0,20	16,00
	CT3 (cạnh trong)		1	40,00	0,45	18,00
10	Đảo chìm 4	m2				
	ĐB4 (đường bao)		1	46,20	0,15	6,93
	CT4 (cạnh trong)		1	3,47	0,45	1,56
11	Đảo chìm 5	m2				
	ĐB5 (đường bao)		1	15,20	0,20	3,04
	CT5 (cạnh trong)		1	8,80	0,45	3,96
12	Đảo chìm 6	m2				
	ĐB6 (đường bao)		1	19,00	0,20	3,80
	CT6 (cạnh trong)		1	8,80	0,45	3,96
13	Đảo chìm 8	m2				
	ĐB8 (đường bao)		1	92,00	0,20	18,40
	CT8 (cạnh trong)		1	93,00	0,45	41,85
	Chữ "LÀN XE ƯU TIÊN"			1m x0.6m x 70 / 100 x 11 chữ		2,48
III	Lối ra (đoạn từ chân cầu vượt - xuống dốc đến đường Trường Sơn)					110,83

STT	VỊ TRÍ	ĐVT	Số vạch sơn	Kích thước		Khối lượng (m2)
				Dài (m)	Rộng (m)	
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL20		45	2,50	0,15	16,88
	PL21		47	2,50	0,15	17,63
	PL22		45	2,50	0,15	16,88
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH23		1	31,00	0,20	6,20
3	Mũi tên đi thẳng	m2				
	Thân		15	1,80	0,15	4,05
	Mũi		15	1,20	0,225	4,05
4	Gờ giảm tốc	m2				
	GT19		5	3,50	0,20	3,50
	GT20		5	3,50	0,20	3,50
	GT20A		5	4,70	0,20	4,70
5	Đào chìm 9	m2				
	ĐB9 (đường bao)		1	77,40	0,20	15,48
	CT9 (cạnh trong)		1	34,40	0,45	15,48
6	Chữ "LÀN XE ƯU TIÊN"		1	1m x0.6m x 70 / 100 x 11 chữ		2,48
IV	Phần cầu vượt - đường trả khách (ga đi)					610,65
1	Vạch sơn phân làn nét đứt	m2				
	PL23		13	2,50	0,15	4,88
	PL24		56	2,50	0,15	21,00
	PL25		49	2,50	0,15	18,38
	PL26		51	2,50	0,15	19,13
	PL27		17	2,50	0,15	6,38
2	Vạch sơn giới hạn nét liền	m2				
	GH23		1	174,30	0,20	34,86
	GH24		1	193,80	0,20	38,76
3	Mũi tên đi thẳng	m2				
	Thân		2	1,80	0,15	0,54
	Mũi		2	1,20	0,225	0,54
4	Vạch đi bộ	m2				
	ĐB3		11	4,00	0,40	17,60
	ĐB4		11	4,00	0,40	17,60
5	Ô đỗ xe cho người khuyết tật và 2 ô xe BUS (ĐX3)	m2	4	14,00	0,10	5,60
	Vẽ hình người khuyết tật	m2	2	10,00	0,05	1,00
6	Đào chìm 10	m2				
	ĐB10 (đường bao)		1	170,00	0,20	34,00
	CT10 (cạnh trong)		1	108,00	0,45	48,60
7	Đào chìm 11	m2				
	ĐB11 (đường bao)		1	171,20	0,20	34,24
	CT11 (cạnh trong)		1	176,30	0,45	79,34
8	Đào chìm 12	m2				

STT	VỊ TRÍ	ĐVT	Số vạch sơn	Kích thước		Khối lượng (m2)
				Dài (m)	Rộng (m)	
	ĐB12 (đường bao)		1	24,00	0,20	4,80
	CT12 (cạnh trong)		1	6,30	0,45	2,84
9	Đảo chìm 13	m2				
	ĐB13 (đường bao)		1	169,90	0,20	33,98
	CT13 (cạnh trong)		1	108,20	0,45	48,69
10	Đảo chìm 14	m2				
	ĐB14 (đường bao)		1	38,00	0,20	7,60
	CT14 (cạnh trong)		1	6,30	0,45	2,84
11	Đảo chìm 15	m2				
	ĐB15 (đường bao)		1	212,00	0,20	42,40
	CT15 (cạnh trong)		1	189,00	0,45	85,05
C	Bãi đậu xe 52 chỗ					159,14
1	Vạch sơn phân làn nét đứt PS3-BX	m2	40	2,00	0,15	12,00
2	Vạch chia vị trí xe	m2	1	1293,00	0,10	129,30
3	Mũi tên đi thẳng	m2	3	0,54		1,62
4	Mũi tên rẽ trái	m2	2	0,81		1,62
5	Mũi tên đi thẳng + rẽ	m2	3	0,93		2,80
6	Chữ "LÀN XE ĐỒN CÔNG AN"	m2	1	3,80		3,80
7	Số thứ tự 01-->28	m2	1	80,00	0,10	8,00
KHỐI LƯỢNG SƠN GỜ GIẢM TỐC						121,98
KHỐI LƯỢNG VẠCH SƠN						2498,84
TỔNG CỘNG						2620,82